



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM  
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**  
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội  
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN**  
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.0732.25**

Tên phương tiện đo (Object): **Tủ sấy (Oven)**

Kiểu (Type): 101-2A Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 12992

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (range): (10 ~ 300)°C/div: 1°C

Cơ sở sử dụng (Customer):

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH QUẢNG NINH**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): QTHC 5.4-07

Tủ nhiệt - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Bộ đo nhiệt độ đa kênh: LR8402-20/HIOKI;

Độ không đảm bảo đo  $U = 0,6 \text{ }^\circ\text{C}$

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau  
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 16 - 04 - 26

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025

(Date of issue)

**Trưởng phòng thí nghiệm**

(Head of calibration Laboratory)

**Trần Anh Văn**

**GIÁM ĐỐC**

(Director)



**GIÁM ĐỐC**

Trang: 1/2  
(№ of pages)

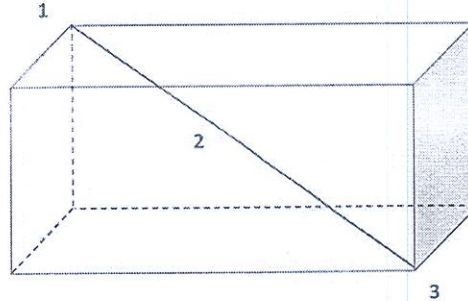
Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam  
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)  
Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.  
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".

# Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.0732.25



Nhiệt độ chỉ thị (Indicator) °C	Nhiệt độ chuẩn (Standard) °C		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
80	80,5	80,7	80,8
105	106,3	106,7	106,9
120	121,5	121,7	121,8
Độ KĐBĐ (P=95% CL, k=2) °C	2,0		



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM  
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**  
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội  
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN**  
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.0733.25**

Tên phương tiện đo (Object) : **Cân điện tử**

Kiểu (Type) : **R21PE30**

Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **8336380326**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **Phạm vi đo (range): Max = 30 kg**

**Độ phân giải (Resolution): d = 1 g**

Cơ sở sử dụng (Customer):

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH QUẢNG NINH**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration):

**QTHC 5.4 - 01- Quy trình hiệu chuẩn cân cấp độ chính xác 1 và 2, 3, và 4**

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

**IMC.TB1.34 - Quả cân F2**

**Chuẩn được liên kết tới quả cân chuẩn quốc gia**  
(Standard weights are traceable to the national mass standard)

Kết quả (Results) :

**Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**  
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **16 - 04 - 26**

**Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025**

(Date of issue)

**Trưởng phòng thí nghiệm**

(Head of calibration Laboratory)

**Trần Anh Văn**

**GIÁM ĐỐC**

(Director)



**GIÁM ĐỐC**

**Trần Đình Tuấn**

Trang: 1/2  
(No of pages)

**Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam**

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".

# Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.0733.25

STT	Mức cân (Load) g	Giá trị chỉ thị (Indication) g	Số hiệu chỉnh (Correction) g	ĐKĐBĐ U (Uncertainty) g
1	5000	5000	0	1,53
2	10.000	10000	0	1,61
3	15.000	15000	0	1,74
4	20.000	20001	-1	1,90
5	25.000	25001	-1	2,09
6	30.000	30001	-1	2,30

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions) :

	Nhiệt độ (Temperature) , °C	Độ ẩm (Humidity) , %RH
Bắt đầu	24,0	55,0
Kết thúc	24,2	58,0

- Các giá trị độ không đảm bảo đo mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy P = 95,45% (k=2)

Trang: 2/2  
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM  
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**  
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội  
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN**  
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.0734.25**

Tên phương tiện đo (Object) : **Cân điện tử**

Kiểu (Type) : R21PE30 Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 8341090168

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (range): Max = 30 kg

Độ phân giải (Resolution): d = 1 g

Cơ sở sử dụng (Customer):

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH QUẢNG NINH**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration):

QTHC 5.4 - 01- Quy trình hiệu chuẩn cân cấp độ chính xác 1 và 2, 3, và 4

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

IMC.TB1.34 - Quả cân F2

Chuẩn được liên kết tới quả cân chuẩn quốc gia  
(Standard weights are traceable to the national mass standard)

Kết quả (Results) : Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau  
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 16 - 04 - 26

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025

(Date of issue)

**Trưởng phòng thí nghiệm**

(Head of calibration Laboratory)

**Trần Anh Văn**

**GIÁM ĐỐC**

(Director)



**GIÁM ĐỐC**

*Trần Đình Loan*

Trang: 1/2  
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".

# Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.0734.25

STT	Mức cân (Load) g	Giá trị chỉ thị (Indication) g	Số hiệu chỉnh (Correction) g	ĐKĐBĐ U (Uncertainty) g
1	5000	5000	0	1,53
2	10.000	10000	0	1,61
3	15.000	15000	0	1,71
4	20.000	20001	0	1,83
5	25.000	25001	-1	2,09
6	30.000	30001	-1	2,30

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions) :

	Nhiệt độ (Temperature) , °C	Độ ẩm (Humidity) , %RH
Bắt đầu	24,0	55,0
Kết thúc	24,2	58,0

- Các giá trị độ không đảm bảo đo mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy P = 95,45% (k=2)

Trang: 2/2  
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM  
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**

(Vietnam Industrial Measuring Center, JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội  
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN**  
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.0735.25**

Tên phương tiện đo (Object): **Cân điện tử**

Kiểu (Type): **DJ-600TW**

Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **052035255**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Nhật Bản**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (range): **Max = 600 g**

Độ phân giải (Resolution): **d = 0,01 g**

Cơ sở sử dụng (Customer):

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH QUẢNG NINH**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration):

**QTHC 5.4 - 01- Quy trình hiệu chuẩn cân cấp độ chính xác 1 và 2, 3, và 4**

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

**IMC.TB1.34 - Quả cân F1**

Chuẩn được liên kết tới quả cân chuẩn quốc gia  
(Standard weights are traceable to the national mass standard)

Kết quả (Results):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau  
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **16 - 04 - 26**

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025

(Date of issue)

**Trưởng phòng thí nghiệm**

(Head of calibration Laboratory)

**Trần Anh Văn**

**GIÁM ĐỐC**

(Director)



**GIÁM ĐỐC**

*Trần Đình Tuấn*

Trang: 1/2  
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.  
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".

# Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): IMC.0735.25

STT (No)	Mức cân (Load) g	Giá trị chỉ thị (Indication) g	Số hiệu chỉnh (Correction) g	ĐKĐBĐ U (Uncertainty) g
1	10	10,00	0,00	0,01
2	20	20,00	0,00	0,01
3	50	50,00	0,00	0,01
4	100	100,00	0,00	0,01
5	200	200,01	-0,01	0,01
6	600	600,01	-0,01	0,01

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions):

	Nhiệt độ (Temperature), °C	Độ ẩm (Humidity), %RH
Bắt đầu	24,0	55,0
Kết thúc	24,2	58,0

- Các giá trị độ không đảm bảo đo mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy P = 95,45% (k=2)

Trang: 2/2  
(No of pages)

**Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam**

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

**0888.333.717**



# Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.0736.25

Thang đo	Giá trị chuẩn Std. Input Value	Giá trị đo được Reading Value	ĐKĐBB Uncertainty (k=2;95%CL)
20 Ω	1	0,98	0,50%
	10	10,02	
	19	19,01	
200 Ω	10	10,1	
	100	100,3	
	190	191,1	
2000 Ω	100	101	
	1000	1002	
	1900	1909	

Độ không đảm bảo đo được ước lượng với mức tin cậy 95% tương ứng hệ số phủ k = 2

Trang: 2/2  
(№ of pages)

**Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam**

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

**0888.333.717**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM  
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**

(Vietnam Industrial Measuring Center, JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội  
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN**

(Calibration Certificate)

Số (№) : IMC.0737.25

Tên phương tiện đo (Object) : **Súng bật nảy thử cường độ bê tông**

Kiểu (Type) : ZC3-A Số (Serial №) / Mã QL(Tag) HN001406

Nơi sản xuất (Manufacturer) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification) : Phạm vi đo : 0 - 70 N/mm<sup>2</sup>

Cơ sở sử dụng (Customer) :

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH QUẢNG NINH**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 150 : 2004

Thiết bị thử cường độ bê tông bằng phương pháp bật nảy - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used) : IMC.TB1.13 - Đe hiệu chuẩn  $79 \pm 2$ ; U = 2R

Kết quả (Results): Giá trị bật nảy của búa khi thử trên đe chuẩn

Lần thử	1	2	3	4	5
Kết quả	79	78	77	76	77

- Nhiệt độ hiệu chuẩn :  $(24 \pm 2)$  °C;

- Với độ không đảm bảo đo : U = 2,0 R, k = 2, mức tin cậy P  $\approx$  95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 16 - 04 - 26

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025

(Date of issue)

**Trưởng phòng thí nghiệm**

(Head of calibration Laboratory)

**Trần Anh Văn**

**GIÁM ĐỐC**

(Director)



**GIÁM ĐỐC**

**Trần Đình Tuấn**

Trang: 1/2  
(№ of pages)

**Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam**

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.  
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".

# Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



IMC

**Trang: 2/2**  
(No of pages)

**Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam**

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

**Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:**

**0888.333.717**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM  
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**  
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội  
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717

**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN**  
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.0738.25**

Tên phương tiện đo (Object): **Máy thử độ bền kéo nén**  
Kiểu (Type): **TBTUTM** Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **210460**  
Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**  
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo lớn nhất (Max range): **(0 ÷ 1000) kN**  
Độ phân giải (Resolution): **0,01 kN**  
Cơ sở sử dụng (Customer):

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH QUẢNG NINH**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **ĐLVN 109 : 2002**

**Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn**  
(Tensile - Compress testing machines - Methods and means of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **IMC.TB1.03 - Đầu đo lực (Force transducers)**  
**Độ không đảm bảo đo (Uncertainty), U = 0,12.10<sup>-2</sup>**

**Được liên kết tới hệ đơn vị đo quốc tế SI thông qua chuẩn quốc gia**  
(The Standard devices are traceable to National standards)

Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**  
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **16 - 04 - 26**

**Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025**

(Date of issue)

**Trưởng phòng thí nghiệm**  
(Head of calibration Laboratory)

**Trần Anh Văn**



**GIAM ĐỐC**

**Trần Đình Tuấn**

Trang: 1/2  
(No of pages)

**Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam**

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".

# Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.0738.25

STT (№)	Giá trị chỉ thị (kN) (Indicated values on the equipment)	Lực đo được (kN) (Measured force)	Sai số, % (Error, %)
1	0	0	0
2	200	201,23	-0,61
3	400	402,21	-0,55
4	600	603,12	-0,52
5	800	803,17	-0,40
6	900	904,57	-0,51

- Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ:  $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$  với độ không đảm bảo đo:  $U = 1,0 \cdot 10^{-2}$ ,  $k = 2$ , mức tin cậy  $P \approx 95\%$ .

(The equipment has been calibrated at the temperature of  $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$ . The measurement uncertainty is:  $U = 1,0 \cdot 10^{-2}$ ,  $k = 2$ ,  $P \approx 95\%$ ).

Trang: 2/2  
(№ of pages)

**Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam**

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

**0888.333.717**



ISO9001-2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DT KHCN MÔI TRƯỜNG & KIỂM ĐỊNH VIỆT NAM

TRUNG TÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ KIỂM ĐỊNH ĐO LƯỜNG

Địa chỉ : Số 40 Trần Nguyễn Đán – Định Công - TP Hà Nội

Email: [Kiemdinhvietnam68@gmail.com](mailto:Kiemdinhvietnam68@gmail.com)

## GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (N<sup>o</sup>): 251001 /KĐVN

Tên đối tượng đo/thử nghiệm (Object) : Vòng đo cung lực máy Marshall

Kiểu (Type) : LWD - 1

Số (Serial N<sup>o</sup>) : 0972

Cơ sở sản xuất (Manufacturer) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification) :

Phạm vi đo: (0 ÷ 30) kN

Giá trị vạch chia: 0,01 mm

Cơ sở sử dụng (Customer) : Công ty cổ phần xây dựng và kiểm định Quảng Ninh

Địa chỉ (Address) : SN 388, đường Lê Thanh Nghị, tổ 26A, Phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh

Phương pháp thực hiện (In accordance with) : ĐLVN 108 : 2002

Chuẩn được sử dụng (Standards used) : V03.TB1.08 - Lực kế chuẩn

Độ không đảm bảo đo:  $U = 0,24 \cdot 10^{-2}$

Kết quả (Results) : Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

Khuyến nghị ngày hiệu chỉnh tới (Recalibration due) : 22/10/2026

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2025

Người kiểm tra

Vũ Văn Nam  
Phan Thanh Hà



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Trường Giang

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)



SỐ CHỈ THỊ TRÊN ĐỒNG HỒ (x 0,01mm)	GIÁ TRỊ LỰC ĐO ĐƯỢC (kN)
0,0	0,0
25,0	5,252
50,0	10,625
75,0	15,934
100,0	21,386
125,0	26,734
150,0	30,057

Nhiệt độ: 24°C; Độ ẩm tương đối 68%RH

Độ không đảm bảo đo (With the uncertainty of):  $U = 52\%$

( $P = 95\%$ ;  $k=2$ )

Phương trình hiệu chuẩn :

$$F = 0,2143 \times L - 0,0764$$

Trong đó F là lực ( kN) và L giá trị đo trên vòng đo lực ( Vạch) 1 vạch tương ứng 0,01 mm

Nhiệt độ: 24°C; Độ ẩm tương đối 68%RH



ISO9001-2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT KHCN MÔI TRƯỜNG & KIỂM ĐỊNH VIỆT NAM

TRUNG TÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ KIỂM ĐỊNH ĐO LƯỜNG

Địa chỉ : Số 40 Trần Nguyên Đán – Định Công - TP Hà Nội

Email: [Kiemdinhvietnam68@gmail.com](mailto:Kiemdinhvietnam68@gmail.com)

## GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (N°): 251002 /KĐVN

Tên đối tượng đo/thử nghiệm (Object) : Bể ổn nhiệt Marsall

Kiểu (Type): HHW - 2

Số (Serial N°) : 338

Cơ sở sản xuất (Manufacturer) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification) :

Phạm vi đo: (10 ÷ 300) °C

Cơ sở sử dụng (CuSN 288

Công ty cổ phần xây dựng và kiểm định Quảng Ninh

Địa chỉ (Address) : SN 388, đường Lê Thanh Nghị, tổ 26A, Phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh

Phương pháp thực hiện (In accordance with) :

ĐLVN 138 : 2004

Chuẩn được sử dụng (Standards used) :

Lò chuẩn nhiệt độ: 6328/Hart Scientific/USA

Nhiệt độ đảm bảo đo: U = 0,05°C

Chuẩn được liên kết VMI

Kết quả (Results) :

Giá trị chuẩn ( °C)	50,0	100,0	150,0	200,0	250,0
Giá trị hiển thị ( °C)	50,0	100,0	151,0	202,0	253,0
Số hiệu chỉnh ( °C)	00,0	0,0	1,0	2,0	3,0

Khuyến nghị ngày hiệu chỉnh tới (Recalibration due) :

22/10/2026

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2025

Người kiểm tra

Vũ Văn Nam  
Phan Thanh Hà



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Trường Giang

Không được trích sao một phần GCN này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của KIỂM ĐỊNH VN

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**  
(CERTIFICATE OF TEST RESULTS, TESTING)  
Số (N°) : 251003 /KĐVN

Tên đối tượng đo/thử nghiệm (Object) : Máy lắc sàng

Kiểu (Type) : ZBSX - 92

Số (Serial N°) : N/A

Cơ sở sản xuất (Manufacturer) : Trung Quốc/ China

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification) :

Theo tiêu chuẩn ASTM E11, TCVN 2230

Cơ sở sử dụng (CuSN 288, Công ty cổ phần xây dựng và kiểm định Quảng Ninh

Địa chỉ (Address) : SN 388, đường Lê Thanh Nghị, tổ 26A, Phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh

Phương pháp thực hiện (In accordance with) : M.17 - 2011

Kết quả (Results) : Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau/See the following page calibration results

Khuyến nghị ngày hiệu chỉnh tới (Recalibration due) : 22/10/2026

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2025

Người kiểm tra



Vũ Văn Nam  
Phan Thanh Hà



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Trường Giang

# KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM

(MEASUREMENT, TEST RESULTS)



TT ( Number )	Kích thước lỗ sàng <i>Seve hole size</i> (mm)	Sai số <i>Error</i> (mm)
1,0	20,0	± 0,40
2,0	10,0	± 0,32
3,0	5,0	± 0,30
4,0	2,0	± 0,08
5,0	1,0	± 0,04
6,0	0,50	± 0,03
7,0	0,25	± 0,01
8,0	0,10	± 0,007
9,0	0,075	± 0,005

Nhiệt độ 24<sup>0</sup>C ; Độ ẩm tương đối 68% RH

Độ không đảm bảo đo ( With the unctainy of ) :  $U = 1,26 \cdot 10^{-2}$  ( P= 95%, K=2)

## GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (N°): 251004 /KĐVN

Tên đối tượng đo/thử nghiệm (Object) : Thiết bị đo độ giãn dài nhựa đường

Kiểu (Type) : SY - 1.5

Số (Serial N°) : N/A

Cơ sở sản xuất (Manufacturer) : Việt Nam

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification) :

Theo TCVN 7496 : 2005, ASTM D113

Cơ sở sử dụng (CuSN 2) :

Công ty cổ phần xây dựng và kiểm định Quảng Ninh

Địa chỉ (Address) : SN 388, đường Lê Thanh Nghị, tổ 26A, Phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh

Phương pháp thực hiện (In accordance with) : M.16.2011

Thiết bị đo độ giãn dài nhựa - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used) : M.TB3.11 và M.TB3.14

Thiết bị kiểm tra thiết bị vòng quay

Kết quả (Results) : Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

Khuyến nghị ngày hiệu chỉnh tới (Recalibration due) :

22/10/2026

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2025

Người kiểm tra



Vũ Văn Nam  
Phan Thanh Hà



Giám đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Trường Giang

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)



TT	Đặc trưng kỹ thuật	Giá trị đo được
01	Tốc độ kéo	$(50 \pm 1)$ mm/ph
02	Chiều dày khuôn	$(10 \pm 0,01)$ mm
03	Khoảng cách giữa hai đỉnh khuôn	$(75 \pm 0,5)$ mm
04	Chiều rộng nhỏ nhất của khuôn	$(10 \pm 0,1)$ mm
05	Sai lệch phép đo chiều dài	$\leq 1\%$
	Bộ phận gia nhiệt	25 °C

Nhiệt độ: 28°C

Độ không đảm bảo đo:  $U = \pm 1,5 \cdot 10^{-2}$

(P = 95%; k=2)

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**KẾT QUẢ ĐO THỬ NGHIỆM**  
(*Mcasurement & Testing Certificare*)  
Số (N°): 251005 /KĐVN

Tên đối tượng đo/thử nghiệm (*Object*) : Máy chiết nhựa ly tâm

Kiểu (*Type*) : SLF - 400 Số (*Serial N°*) : N/A

Cơ sở sản xuất (*Manufacturer*) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật (*Technical Specification*) :

Tốc độ vòng quay

(1600 - 2200 - 2600 - 2800 ) vòng/phút

Cơ sở sử dụng (*Customer*) : Công ty cổ phần xây dựng và kiểm định Quảng Ninh

Địa chỉ (*Address*) : SN 388, đường Lê Thanh Nghị, tổ 26A, Phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh

Phương pháp thực hiện (*In accordance with*) : MB.M.24.19

Máy chiết xuất ly tâm - Phương pháp đo

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*) : V03.CN5.3114.19 - Đầu đo lực

Thiết bị kiểm tra tốc độ vòng quay

Độ không đảm bảo đo,  $U=0,12\%$  ( $k=2, P=95\%$ ) . Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (*Results*) : Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau/See calibration results on next page

Khuyến nghị ngày hiệu chỉnh tới (*Recalibration due*) : 22/10/2026

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2025

Người kiểm tra



Vũ Văn Nam  
Phan Thanh Hà



Giám đốc  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Trường Giang

# KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)



TT	Đặc trưng kỹ thuật	Giá trị đo được
01	Tốc độ quay 1600 vòng/phút	(1590 -:- 1600) vòng/phút
02	Tốc độ quay 2200 vòng/phút	(2200 -:- 22100) vòng/phút
03	Tốc độ quay 2600 vòng/phút	(2590 -:- 2600) vòng/phút
04	Tốc độ quay 2800 vòng/phút	(2780 -:- 2800) vòng/phút
05	Đường kính nổi	(310 -:- 311) mm
06	Chiều cao nổi	(109 -:- 110) mm

Nhiệt độ: 28°C

Độ không đảm bảo đo:  $U = \pm 1,5 \cdot 10^{-2}$

(P = 95%; k=2)

## GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (N°): 251006 /KĐVN

Tên đối tượng đo/thử nghiệm (Object): Máy đầm mẫu Marshall tự động

Kiểu (Type): DZY - II

Số (Serial N°): N/A

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification): Theo tiêu chuẩn TCVN 8860-1 : 2011.

- Trọng lượng búa: 4.53kg

- Tốc độ đầm: 56 lần/phút

- Chiều cao rơi: 45.7cm

- Công suất: 250W

Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty cổ phần xây dựng và kiểm định Quảng Ninh

Địa chỉ (Address): SN 388, đường Lê Thanh Nghị, tổ 26A, Phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh

Phương pháp thực hiện (In accordance with): M.12.2011

Máy đầm mẫu Marshall - Qui trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): M.TB Thước, căn mẫu

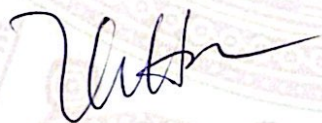
Độ không đảm bảo đo:  $U = 0,1 \%$

Kết quả (Results): Máy hoạt động bình thường/The machine works normally

Khuyến nghị ngày hiệu chỉnh tới (Recalibration due): 22/10/2026

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2025

Người kiểm tra



Vũ Văn Nam  
Phan Thanh Hà



Giám đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trường Giang